CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng) theo Quyết định số 1642/QĐ – TCCB ngày 05/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/07/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/08/2020 với mã số doanh nghiệp 0400101482.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 53/QĐ-SGDHN ngày 18/01/2017 với mã chứng khoán là DCI.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 73 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3679149
- Fax: (84) 0236.3845979

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 37 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 21 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Đình Huỳnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2019
• Ông Hoàng Trung Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2019
• Ông Trần Văn Thu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Phạm Cao Tuyên	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2019
• Ông Nguyễn Phú Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/08/2019

Ban Kiểm soát

• Bà Dương Huyền Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/06/2019
• Ông Lê Tề	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2019
• Ông Nguyễn Thanh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/08/2019

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Đình Huỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2009
		Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
• Ông Phạm Cao Tuyên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/09/2016
• Ông Hoàng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/12/2009
• Ông Trần Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/12/2009
• Ông Lê Tề	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/08/2019
• Ông Nguyễn Thanh Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/08/2019
• Ông Nguyễn Đình Huấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
• Ông Nguyễn Văn Vũ	TP. Tài chính Quản trị	Bổ nhiệm ngày 12/05/2014
	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG

Phạm Cao Tuyên

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Số: 353/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 22/03/2021 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2020 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:3108-2020-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**83.019.031.150**	**102.025.103.516**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**19.151.524.212**	**20.510.827.351**
1. Tiền	111		1.221.524.212	5.410.827.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.930.000.000	15.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**19.261.102.663**	**30.911.538.178**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.584.314.889	19.671.339.784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.211.093.505	5.757.555.105
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	4.584.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	472.524.248	1.905.473.268
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.006.829.979)	(1.006.829.979)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**42.791.619.714**	**44.904.592.551**
1. Hàng tồn kho	141		42.791.619.714	44.904.592.551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.814.784.561**	**5.698.145.436**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	935.694.819	5.481.778.936
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		879.089.742	216.366.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**58.591.860.780**	**44.032.875.498**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12.184.005.516**	**13.417.510.922**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.184.005.516	13.417.510.922
- Nguyên giá	*222*		*88.920.351.302*	*102.142.537.710*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(76.736.345.786)*	*(88.725.026.788)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	*228*		*30.000.000*	*30.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(30.000.000)*	*(30.000.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**26.884.374.646**	**15.198.497.208**
- Nguyên giá	*231*		*31.319.452.940*	*17.818.439.208*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(4.435.078.294)*	*(2.619.942.000)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.171.544.800**	**919.617.368**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	4.171.544.800	919.617.368
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**16**	**13.897.250.000**	**14.497.250.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	10.200.000.000	12.900.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	3.697.250.000	1.597.250.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.454.685.818**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.454.685.818	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**141.610.891.930**	**146.057.979.014**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**48.726.121.868**	**119.640.343.511**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**48.726.121.868**	**119.640.343.511**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	677.396.990	7.388.359.338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	183.766.124	70.101.686.624
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	11.638.788.697	1.177.997.837
4. Phải trả người lao động	314		55.416.720	92.698.850
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.994.615.381	4.126.054.377
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	913.229.916	875.065.092
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	19.090.687.771	24.789.251.891
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.172.220.269	11.089.229.502
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**92.884.770.062**	**26.417.635.503**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**92.884.770.062**	**26.417.635.503**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	24.125.180.000	24.125.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*24.125.180.000*	*24.125.180.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	57.481.860	57.481.860
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	127.537.817	127.537.817
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(26.351.100.000)	(26.351.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	23.893.088.125	23.893.088.125
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	71.032.582.260	4.565.447.701
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.291.670.701*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*69.740.911.559*	*4.565.447.701*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**141.610.891.930**	**146.057.979.014**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Cao Tuyên	Nguyễn Văn Vũ	Nguyễn Văn Vũ

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	88.127.141.044	245.909.775.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	153.322.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		87.973.819.044	245.909.775.548
4. Giá vốn hàng bán	11	27	81.169.142.892	218.348.253.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**6.804.676.152**	**27.561.522.463**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.007.897.979	903.758.323
7. Chi phí tài chính	22	29	1.602.227.583	1.662.888.819
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	*29*	*1.592.699.716*	*1.654.010.524*
8. Chi phí bán hàng	25	30	6.979.543.851	7.676.686.006
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	12.908.338.685	14.707.115.430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(13.677.535.988)**	**4.418.590.531**
11. Thu nhập khác	31	32	95.080.638.554	1.329.939.921
12. Chi phí khác	32	33	89.654.359	484.854
13. Lợi nhuận khác	**40**		**94.990.984.195**	**1.329.455.067**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**81.313.448.207**	**5.748.045.598**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	11.572.536.648	1.182.597.897
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**69.740.911.559**	**4.565.447.701**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Cao Tuyên	Nguyễn Văn Vũ	Nguyễn Văn Vũ

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**81.313.448.207**	**5.748.045.598**
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	12;13;14	5.187.504.541	1.995.681.944
-	Các khoản dự phòng	03		-	(825.836.532)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28;31	(96.073.641.213)	(2.209.196.627)
-	Chi phí lãi vay	06	29	1.592.699.716	1.654.010.524
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**(7.979.988.749)**	**6.362.704.907**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.629.611.123	32.831.127.943
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.112.972.837	53.588.416.545
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.118.413.541)	(44.116.140.317)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	3.091.398.299	(4.219.647.021)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	20;29	(1.163.566.218)	(1.723.413.964)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(1.181.904.895)	(900.000.000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		451.850.000	304.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.368.859.233)	(1.103.215.016)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(526.900.377)**	**41.023.833.077**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(24.029.304.800)	(16.892.531.695)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		25.418.138.479	71.872.636.364
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.880.000.000)	(30.800.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		25.464.000.000	26.216.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	16	(2.100.000.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16	2.700.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28	1.567.104.679	239.252.322
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**8.139.938.358**	**50.635.356.991**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	(26.351.100.000)
2.	Tiền thu từ đi vay	33	22	69.798.026.744	138.127.121.996
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(75.496.590.864)	(186.143.786.131)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.273.777.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(8.972.341.120)**	**(74.367.764.135)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1.359.303.139)**	**17.291.425.933**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	20.510.827.351	3.219.401.418
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**19.151.524.212**	**20.510.827.351**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Cao Tuyên	Nguyễn Văn Vũ	Nguyễn Văn Vũ

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng) theo Quyết định số 1642/QĐ – TCCB ngày 05/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/07/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/08/2020 với mã số doanh nghiệp 0400101482.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất, phân bón.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công có 02 công ty con, gồm: Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì và Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2020 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được hoặc chưa đến thời gian thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được hoặc chưa đến thời gian thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	Hết khấu hao

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán..

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

• Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Các sản phẩm chất tẩy rửa các loại, gia công, dịch vụ: Áp dụng thuế suất 10%;
  - ✓ Sản phẩm, hàng hóa là phân bón các loại: Không chịu thuế giá trị gia tăng;
  - ✓ Đối với các hàng hóa và dịch vụ khác: Áp dụng thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%. Ngoài ra trong năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 theo quy định của Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội áp dụng cho các Doanh nghiệp có doanh thu không quá 200 tỷ đồng.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	369.766.543	145.881.803
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	851.757.669	5.264.945.548
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	17.930.000.000	15.100.000.000
Cộng	**19.151.524.212**	**20.510.827.351**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV TM Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	3.916.630.000	4.718.230.000
Công ty TNHH MTV Hoá nhựa Đà Nẵng	6.092.850.000	2.250.553.570
Công ty CP Giống cây trồng vật nuôi Thừa Thiên Huế	252.000.000	2.396.275.000
Công ty TNHH Quốc tế Unilever VN (ĐN)	502.123.969	921.141.405
Công ty TNHH SXDVTM Tân Phú Nông	518.400.000	1.526.950.000
Các đối tượng khác	2.302.310.920	7.858.189.809
Cộng	**13.584.314.889**	**19.671.339.784**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	Công ty con	6.092.850.000	2.250.553.570
Cộng		**6.092.850.000**	**2.250.553.570**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH XD và TM Trung Tín Thịnh	4.800.000.000	4.246.461.600
Công ty CP Sản xuất Sô đa Chu Lai	1.365.643.400	1.365.643.400
Các đối tượng khác	45.450.105	145.450.105
Cộng	**6.211.093.505**	**5.757.555.105**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	40.000.000	-	474.981.070	-
Ký cược, ký quỹ	103.702.795	-	-	-
Lãi cho vay/tiền gửi phải thu	65.904.384	-	640.005.534	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	162.562.716	-	148.377.494	-
Phải thu khác	100.354.353	-	642.109.170	-
Cộng	**472.524.248**	**-**	**1.905.473.268**	**-**

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	Công ty con	23.167.123	-
Cộng		**23.167.123**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	(1.006.829.979)	(1.006.829.979)
- Từ 3 năm trở lên	*(1.006.829.979)*	*(1.006.829.979)*
Cộng	**(1.006.829.979)**	**(1.006.829.979)**

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.795.592.375	-	32.866.886.402	-
Công cụ, dụng cụ	503.582.961	-	511.740.088	-
Thành phẩm	13.492.444.378	-	8.874.983.302	-
Hàng hóa	-	-	2.650.982.759	-
Cộng	**42.791.619.714**	**-**	**44.904.592.551**	**-**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 31/12/2020.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	935.694.819	5.481.778.936
Cộng	**935.694.819**	**5.481.778.936**

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.432.015.545	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22.670.273	-
Cộng	**1.454.685.818**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	56.778.664.904	35.202.246.135	9.412.971.045	748.655.626	102.142.537.710
Đ/tư XDCB h/thành	1.660.000.000	-	-	816.363.636	2.476.363.636
T/lý, nhượng bán	14.026.808.921	1.671.741.123	-	-	15.698.550.044
Số cuối năm	**44.411.855.983**	**33.530.505.012**	**9.412.971.045**	**1.565.019.262**	**88.920.351.302**
Khấu hao					
Số đầu năm	51.209.837.549	34.817.496.840	1.992.785.155	704.907.244	88.725.026.788
Khấu hao trong năm	1.804.564.086	131.424.749	1.374.018.300	62.361.112	3.372.368.247
T/lý, nhượng bán	13.689.308.126	1.671.741.123	-	-	15.361.049.249
Số cuối năm	**39.325.093.509**	**33.277.180.466**	**3.366.803.455**	**767.268.356**	**76.736.345.786**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.568.827.355	384.749.295	7.420.185.890	43.748.382	13.417.510.922
Số cuối năm	**5.086.762.474**	**253.324.546**	**6.046.167.590**	**797.750.906**	**12.184.005.516**

- Tại ngày 31/12/2020, các TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay đều đã được khấu hao hết.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 53.481.589.054 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là phần mềm kế toán với nguyên giá là 30.000.000 đồng và đã hết khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	15.198.497.208	2.619.942.000	17.818.439.208
Tăng trong năm	-	13.501.013.732	13.501.013.732
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**15.198.497.208**	**16.120.955.732**	**31.319.452.940**
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	-	2.619.942.000	2.619.942.000
Tăng trong năm	-	1.815.136.294	1.815.136.294
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**-**	**4.435.078.294**	**4.435.078.294**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	15.198.497.208	-	15.198.497.208
Số đánh giá lại cuối năm	**15.198.497.208**	**11.685.877.438**	**26.884.374.646**

- Không có bất động sản đầu tư nào đang được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay ngân hàng tại ngày 31/12/2020.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Công trình xí nghiệp Hòa Khánh (xưởng bao bì)	-	919.617.368
Công trình nhà kho tại Kim Liên	4.171.544.800	-
Cộng	**4.171.544.800**	**919.617.368**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	TL quyền BQ	Số lượng cổ phiếu	31/12/2020 Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	01/01/2020 Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con					**10.200.000.000**	-	-	**12.900.000.000**	-	-
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	*Đang hoạt động*	*100%*	*100%*	-	*6.200.000.000*	-	-	*8.900.000.000*	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	*Đang hoạt động*	*100%*	*100%*	-	*4.000.000.000*	-	-	*4.000.000.000*	-	-
- Các khoản đầu tư khác					**3.697.250.000**	-		**1.597.250.000**	-	
Công ty CP P.bón và Hóa chất DK Miền Trung	*Đang hoạt động*	*5,00%*	*5,00%*	*500.000*	*2.100.000.000*	-	*4.950.000.000*	-	-	-
Công ty CP XNK – Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	*Đang hoạt động*	*0,86%*	*0,86%*	*13.000*	*130.000.000*	-	-	*130.000.000*	-	-
Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	*Đang hoạt động*	*10,58%*	*10,58%*	*586.900*	*1.467.250.000*	-	*2.758.430.000*	*1.467.250.000*	-	*3.521.400.000*
Cộng					**13.897.250.000**	-		**14.497.250.000**	-	

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty CP XNK – Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam. Do cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2020; Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không có cơ sở để trích lập dự phòng và xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Jiangsu Right Machinery Group Co.,LTD	475.294.460	475.294.460
Các đối tượng khác	202.102.530	6.913.064.878
Cộng	**677.396.990**	**7.388.359.338**

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
HTX Linh An	120.000.000	22.570.000
Các đối tượng khác	63.766.124	70.079.116.624
Cộng	**183.766.124**	**70.101.686.624**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		487.833.953	487.833.953	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	681.904.895	-	11.572.536.648	1.181.904.895	11.072.536.648	-
Thuế thu nhập cá nhân	496.092.942	-	509.183.131	714.711.769	290.564.304	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	378.018.459	102.330.714	275.687.745	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	**1.177.997.837**	**-**	**12.952.572.191**	**2.491.781.331**	**11.638.788.697**	**-**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	5.545.661.103	4.094.316.607
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	448.954.278	19.820.780
Trích trước khoản khác	-	11.916.990
Cộng	**5.994.615.381**	**4.126.054.377**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	327.984.327	256.191.003
Cổ tức phải trả	3.656.000	3.656.000
Phải trả khác	581.589.589	615.218.089
Cộng	**913.229.916**	**875.065.092**

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	20.286.893.220	62.541.978.044	71.196.590.864	11.632.280.400
Công đoàn Công ty (Bên liên quan)	106.597.120	-	-	106.597.120
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Liên Trì (Bên liên quan)	2.445.761.551	1.806.048.700	1.000.000.000	3.251.810.251
Công ty TNHH MTV Hóa nhựa Đà Nẵng (Bên liên quan)	1.950.000.000	400.000.000	-	2.350.000.000
Bà Nguyễn Thị Gio Linh	-	5.050.000.000	3.300.000.000	1.750.000.000
Cộng	**24.789.251.891**	**69.798.026.744**	**75.496.590.864**	**19.090.687.771**

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	**24.125.180.000**	**57.481.860**	**127.537.817**	**-**	**17.742.176.623**	**6.150.911.502**
Tăng trong năm	-	-	-	(26.351.100.000)	6.150.911.502	4.565.447.701
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	6.150.911.502
Số dư tại 31/12/2019	**24.125.180.000**	**57.481.860**	**127.537.817**	**(26.351.100.000)**	**23.893.088.125**	**4.565.447.701**
Số dư tại 01/01/2020	**24.125.180.000**	**57.481.860**	**127.537.817**	**(26.351.100.000)**	**23.893.088.125**	**4.565.447.701**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	69.740.911.559
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	3.273.777.000
Số dư tại 31/12/2020	**24.125.180.000**	**57.481.860**	**127.537.817**	**(26.351.100.000)**	**23.893.088.125**	**71.032.582.260**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.412.518	2.412.518
- Cổ phiếu phổ thông	*2.412.518*	*2.412.518*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	230.000	230.000
- Cổ phiếu phổ thông	*230.000*	*230.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.182.518	2.182.518
- Cổ phiếu phổ thông	*2.182.518*	*2.182.518*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.565.447.701	6.150.911.502
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	69.740.911.559	4.565.447.701
Phân phối lợi nhuận	3.273.777.000	6.150.911.502
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	3.273.777.000	6.150.911.502
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	*3.273.777.000*	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*6.150.911.502*
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**71.032.582.260**	**4.565.447.701**

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 30/05/2020.

d. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông thường niêm năm 2020 đã thông qua phương án chia cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 15% (tương đương 3.273.777.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức này trong năm 2020.

24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV CN Hóa chất Miền Nam	876.716.131	876.716.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa	13.863.673.689	112.739.224.786
Doanh thu bán thành phẩm	65.555.054.688	124.363.258.269
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.708.412.667	8.807.292.493
Cộng	**88.127.141.044**	**245.909.775.548**

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
Chiết khấu thương mại	100.222.000	-
Hàng bán bị trả lại	53.100.000	-
Cộng	**153.322.000**	**-**

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.447.428.775	113.497.294.254
Giá vốn của thành phẩm đã bán	63.950.434.918	104.415.284.994
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.771.279.199	435.673.837
Cộng	**81.169.142.892**	**218.348.253.085**

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	942.303.529	814.257.856
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.700.000	65.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.628.450	-
Lãi bán hàng trả chậm	11.266.000	24.500.467
Cộng	**1.007.897.979**	**903.758.323**

29. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	1.592.699.716	1.654.010.524
Chi phí thẩm định tài sản phục vụ vay	8.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.527.867	8.878.295
Cộng	**1.602.227.583**	**1.662.888.819**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	-	291.429.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.973.740.599	1.387.090.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	776.321.215	2.896.655.076
Các khoản khác	3.229.482.037	3.101.510.363
Cộng	**6.979.543.851**	**7.676.686.006**

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	-	30.155.500
Chi phí nhân công	11.151.939.761	12.171.728.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.255.332	188.060.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.671.706	1.752.538.314
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	50.879.599
Các khoản khác	1.342.811.886	513.752.859
Cộng	**13.017.678.685**	**14.707.115.430**

32. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	95.080.637.684	1.329.938.771
Các khoản khác	870	1.150
Cộng	**95.080.638.554**	**1.329.939.921**

33. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Hàng tồn kho không sử dụng được	88.837.781	-
Các khoản khác (Xử lý công nợ nhỏ lẻ)	816.578	484.854
Cộng	**89.654.359**	**484.854**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	81.313.448.207	5.748.045.598
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.347.527.854	164.943.889
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	1.398.227.854	229.943.889
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	50.700.000	65.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	82.660.976.061	5.912.989.487
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	16.532.195.212	-
Chi phí thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	4.959.658.564	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.572.536.648**	**1.182.597.897**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*11.572.536.648*	*1.182.597.897*

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.785.538.728	108.857.548.513
Chi phí nhân công	12.983.908.461	14.190.947.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.187.504.541	2.228.311.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.987.954.299	15.047.005.123
Chi phí khác bằng tiền	11.304.867.832	6.705.256.170
Cộng	**100.249.773.861**	**147.029.068.778**

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua, bán hàng bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách bán hàng thông thường của Công ty là khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	677.396.990	-	677.396.990
Chi phí phải trả	5.994.615.381	-	5.994.615.381
Vay và nợ thuê tài chính	19.090.687.771	-	19.090.687.771
Phải trả khác	585.245.589	-	585.245.589
Cộng	**26.347.945.731**	**-**	**26.347.945.731**

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.388.359.338	-	7.388.359.338
Chi phí phải trả	4.126.054.377	-	4.126.054.377
Vay và nợ thuê tài chính	24.789.251.891	-	24.789.251.891
Phải trả khác	618.874.089	-	618.874.089
Cộng	**36.922.539.695**	**-**	**36.922.539.695**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty không có rủi ro thanh toán trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.
Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.151.524.212	-	19.151.524.212
Đầu tư tài chính	-	3.697.250.000	3.697.250.000
Phải thu khách hàng	13.533.435.290	-	13.533.435.290
Phải thu khác	166.258.737	-	166.258.737
Cộng	**32.851.218.239**	**3.697.250.000**	**36.548.468.239**

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.510.827.351	-	20.510.827.351
Đầu tư tài chính	-	1.597.250.000	1.597.250.000
Phải thu khách hàng	19.620.460.185	-	19.620.460.185
Phải thu về cho vay	4.584.000.000	-	4.584.000.000
Phải thu khác	1.282.114.704	-	1.282.114.704
Cộng	**45.997.402.240**	**1.597.250.000**	**47.594.652.240**

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	Mua hàng	553.130.600	2.146.274.605
	Bán hàng	10.994.023.681	9.530.116.877
	Cho vay	-	2.000.000.000
	Thu nợ gốc cho vay	2.000.000.000	-
	Lãi cho vay	23.167.124	-
	Vay, mượn tiền	400.000.000	3.200.000.000
	Trả nợ gốc vay	-	2.000.000.000
	lãi đi vay	156.819.178	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	Mua hàng	6.302.552.164	5.264.453.165
	Bán hàng		434.483.286
	Vay,mượn tiền	1.806.048.700	1.387.570.901
	Trả nợ gốc vay	1.000.000.000	-
	Lãi vay	228.604.597	-

c. Thu nhập của ban quản lý

	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	2.763.503.870	3.039.833.500
Hội đồng quản trị	Thù lao	288.000.000	288.000.000

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phạm Cao Tuyên	Nguyễn Văn Vũ	

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021